# UNIT 9: WHAT ARE THEY DOING?

## I. VOCABULARY

| English | Pronunciation | Vietnamese |
|---|---|---|
| 1. | /rait/ | *viết* |
| 2. | /peint/ | *sơn, vẽ* |
| 3. | /meik/ | *làm* |
| 4. | /ˈvɪdɪəʊ/ | *Băng/ phim video* |
| 5. | /tekst/ | *văn bản* |
| 6. | /dɪkˈteɪʃən/ | *chính tả* |
| 7. | /ma:sk/ | *mặt nạ* |
| 8. | /plein/ | *máy bay* |
| 9. | /ˈpʌpɪt/ | *con rối* |
| 10. | /'eksəsaiz/ | *bài tập* |
| 11. | /ˈpleɪgraʊnd/ | *sân chơi* |
| 12. | /ˈembə/ | *thành viên* |
| 13. | / ˈdrɔ: ˈpɪkʧəz/ | *vẽ tranh* |
| 14. | /ˈpleɪ ˈfʊtbɔ:l / | *chơi bóng đá* |
| 15. | /ˈpleɪ ˈbædmɪntən/ | *chơi cầu lông* |
| 16. | /ˈpeɪnt mɑ:sks/ | *vẽ mặt nạ* |
| 17. | /ˈmeɪk ˈpeɪpə pleɪnz / | *làm máy bay giấy* |
| 18. | /ˈmeɪk ə ˈpeɪpə ˈhaʊz/ | *làm 1 ngôi nhà giấy* |
| 19. | /ˈmeɪk ə ˈpeɪpə bəʊt / | *làm 1 chiếc thuyền giấy* |
| 20. | /ˈˈmeɪk ə kaɪt/ | *làm 1 con diều* |
| 21. | /ˈmeɪk ə ˈpʌpɪt/ | *làm 1con rối* |
| 22. | / ˈri:d ə tekst/ | *đọc 1 văn bản* |
| 23. | / ˈwɒʧ ə ˈvɪdɪəʊ/ | *xem 1 đoạn video* |
| 24. | / ˈraɪt ə dɪkˈteɪʃən/ | *luyện 1 bài chính tả* |

LIVEWORKSHEETS

## II. STRUCTURES

| | |
|---|---|
| | *Nam đang làm gì?* |
| | *Cậu ấy đang vẽ 1 bức tranh* |
| | *Cô ấy đang làm gì?* |
| | *Cô ấy đang viết 1 bài chính tả* |
| | *Họ đang làm gì?* |
| | *Họ đang chơi đá bóng.* |
| | *Bạn đang làm gì?* |
| | *Mình đang tô mặt nạ.* |

LIVEWORKSHEETS